

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 14/8/2022

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị Quỳnh Giang	Nữ	11/3/2001	Nghệ An	6.0	8.0	1208/QĐ311/2022	TH004007	
2	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	04/6/2001	Nghệ An	6.3	8.5	1209/QĐ311/2022	TH004008	
3	Phan Thị Mỹ Hạnh	Nữ	29/7/1999	Nghệ An	7.0	8.0	1210/QĐ311/2022	TH004009	
4	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	13/9/2000	Nghệ An	7.0	8.5	1211/QĐ311/2022	TH004010	
5	Hoàng Thị Minh Hiếu	Nữ	03/5/1999	Nghệ An	5.7	8.5	1212/QĐ311/2022	TH004011	
6	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	05/6/2000	Nghệ An	6.3	7.5	1213/QĐ311/2022	TH004012	
7	Nguyễn Thị Thanh Lam	Nữ	12/6/1988	Nghệ An	6.7	7.5	1214/QĐ311/2022	TH004013	
8	Nguyễn Thị Kim Liên	Nữ	19/11/1978	Nghệ An	6.7	7.5	1215/QĐ311/2022	TH004014	
9	Nguyễn Xuân Lộc	Nam	24/02/1977	Nghệ An	6.0	8.0	1216/QĐ311/2022	TH004015	
10	Hoàng Thị Minh	Nữ	03/02/1985	Nghệ An	6.3	7.5	1217/QĐ311/2022	TH004016	
11	Lê Thị Thanh Ngọc	Nữ	14/02/2000	Nghệ An	6.7	8.0	1218/QĐ311/2022	TH004017	
12	Nguyễn Cao Nguyên	Nam	25/4/1984	Hà Tĩnh	6.3	6.5	1219/QĐ311/2022	TH004018	
13	Lê Thị Hoàng Oanh	Nữ	23/11/1981	Nghệ An	5.7	6.5	1220/QĐ311/2022	TH004019	
14	Khounphom Phoutsamone	Nam	05/11/1999	Lào	5.0	5.5	1221/QĐ311/2022	TH004020	
15	Nguyễn Thị Phương	Nữ	18/12/1997	Hà Tĩnh	7.0	9.0	1222/QĐ311/2022	TH004021	
16	Nguyễn Văn Quán	Nam	18/6/1970	Nghệ An	5.7	5.5	1223/QĐ311/2022	TH004022	
17	Nguyễn Thị Quý	Nữ	16/02/1984	Nghệ An	6.3	8.0	1224/QĐ311/2022	TH004023	
18	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	Nữ	30/10/1984	Nghệ An	6.7	8.5	1225/QĐ311/2022	TH004024	
19	Nguyễn Lê Diễm Quỳnh	Nữ	14/7/2001	Nghệ An	6.7	8.0	1226/QĐ311/2022	TH004025	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
20	Hoàng Nghĩa Sinh	Nam	06/9/1989	Nghệ An	7.3	8.0	1227/QĐ311/2022	TH004026	
21	Lê Hồng Sơn	Nam	01/01/1979	Nghệ An	7.0	8.0	1228/QĐ311/2022	TH004027	
22	Lê Thị Tâm	Nữ	26/9/1978	Nghệ An	7.0	7.5	1229/QĐ311/2022	TH004028	
23	Tô Văn Thắng	Nam	23/3/1995	Nghệ An	6.7	6.0	1230/QĐ311/2022	TH004029	
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	27/7/2000	Nghệ An	7.0	9.0	1231/QĐ311/2022	TH004030	
25	Trịnh Minh Thu	Nữ	05/9/2000	Nghệ An	6.7	8.5	1232/QĐ311/2022	TH004031	
26	Hồ Thị Thủy	Nữ	27/4/1998	Hà Tĩnh	7.0	8.5	1233/QĐ311/2022	TH004032	
27	Phạm Thị Tiến	Nữ	02/9/1982	Nghệ An	6.3	7.5	1234/QĐ311/2022	TH004033	
28	Ngô Thành Trung	Nam	19/5/1982	Nghệ An	5.3	6.0	1235/QĐ311/2022	TH004034	
29	Hoàng Văn Trường	Nam	25/7/1986	Nghệ An	6.3	8.0	1236/QĐ311/2022	TH004035	
30	Trần Thị Tú	Nữ	11/7/1980	Nghệ An	6.3	7.5	1237/QĐ311/2022	TH004036	
31	Nguyễn Thị Vân	Nữ	23/9/1980	Nghệ An	7.0	7.5	1238/QĐ311/2022	TH004037	
32	Lê Thị Lan Anh	Nữ	24/02/1989	Hà Nam	7.0	8.0	1239/QĐ311/2022	TH004038	
33	Nguyễn Thị Biên	Nữ	12/02/1983	Nghệ An	5.3	5.5	1240/QĐ311/2022	TH004039	
34	Lê Cảnh Bình	Nữ	25/5/1975	Nghệ An	5.3	5.0	1241/QĐ311/2022	TH004040	
35	Hoàng Thị Châu	Nữ	27/7/1983	Nghệ An	6.7	6.5	1242/QĐ311/2022	TH004041	
36	Nguyễn Văn Diên	Nam	22/5/1967	Nghệ An	6.7	6.0	1243/QĐ311/2022	TH004042	
37	Lê Thị Diên	Nữ	04/12//1987	Nghệ An	6.0	7.0	1244/QĐ311/2022	TH004043	
38	Lê Đình Dũng	Nam	25/8/1979	Nghệ An	5.0	7.5	1245/QĐ311/2022	TH004044	
39	Nguyễn Bá Dũng	Nam	28/7/1974	Nghệ An	6.3	6.0	1246/QĐ311/2022	TH004045	
40	Trần Thị Thùy Dương	Nữ	29/9/1981	Nghệ An	6.7	7.5	1247/QĐ311/2022	TH004046	
41	Mai Thị Giang	Nữ	20/3/1985	Nghệ An	6.7	6.5	1248/QĐ311/2022	TH004047	
42	Đào Công Hải	Nữ	27/7/1991	Nghệ An	7.0	7.5	1249/QĐ311/2022	TH004048	
43	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	25/12/1982	Nghệ An	6.3	6.0	1250/QĐ311/2022	TH004049	
44	Trương Thị Thúy Hằng	Nữ	29/5/1983	Nghệ An	6.3	6.0	1251/QĐ311/2022	TH004050	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
45	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	20/11/1993	Nghệ An	7.0	7.0	1252/QĐ311/2022	TH004051	
46	Phạm Kim Hào	Nữ	02/9/1986	Nghệ An	8.0	9.0	1253/QĐ311/2022	TH004052	
47	Trần Thị Hiên	Nữ	17/9/1987	Nghệ An	6.7	8.0	1254/QĐ311/2022	TH004053	
48	Cao Thị Thu Hiền	Nữ	22/6/1991	Nghệ An	7.3	6.0	1255/QĐ311/2022	TH004054	
49	Trần Gia Hiệp	Nam	28/7/1994	Nghệ An	6.7	8.5	1256/QĐ311/2022	TH004055	
50	Lữ Thị Hoa	Nữ	24/11/2000	Nghệ An	6.3	6.5	1257/QĐ311/2022	TH004056	
51	Bùi Thị Hoài	Nữ	02/8/2000	Nghệ An	7.3	9.5	1258/QĐ311/2022	TH004057	
52	Quang Thị Hồng	Nữ	05/6/1995	Nghệ An	6.3	8.5	1259/QĐ311/2022	TH004058	
53	Đào Thị Huệ	Nữ	22/4/1977	Nghệ An	5.7	8.0	1260/QĐ311/2022	TH004059	
54	Trần Mạnh Hưng	Nam	13/3/1997	Nghệ An	7.3	9.0	1261/QĐ311/2022	TH004060	
55	Hoàng Quang Huy	Nam	26/8/1999	Nghệ An	7.3	9.0	1262/QĐ311/2022	TH004061	
56	Ngô Thị Thanh Huyền	Nữ	06/01/1980	Nghệ An	6.3	6.5	1263/QĐ311/2022	TH004062	
57	Cầm Thị Linh	Nữ	21/01/2000	Nghệ An	6.3	8.0	1264/QĐ311/2022	TH004063	
58	Đào Diệu Linh	Nữ	06/7/1999	Nghệ An	7.3	9.0	1265/QĐ311/2022	TH004064	
59	Hồ sỹ Nam	Nam	08/02/1971	Nghệ An	6.7	5.0	1266/QĐ311/2022	TH004065	
60	Trần Thị Phương Nga	Nữ	30/10/1991	Hà Tĩnh	6.7	5.5	1267/QĐ311/2022	TH004066	
61	Lương Thị Nga	Nam	01/3/1990	Hà Tĩnh	5.7	8.0	1268/QĐ311/2022	TH004067	
62	Lê Thị Quyên	Nữ	14/10/1995	Nghệ An	7.3	7.0	1269/QĐ311/2022	TH004068	
63	Phạm Hồng Sơn	Nam	06/3/1988	Hà Tĩnh	7.3	7.5	1270/QĐ311/2022	TH004069	
64	Mạnh Thị Thảo	Nữ	28/11/2000	Nghệ An	6.7	9.5	1271/QĐ311/2022	TH004070	
65	Nguyễn Văn Tính	Nam	06/12/1995	Nghệ An	7.0	7.5	1272/QĐ311/2022	TH004071	
66	Nguyễn Thị Trang	Nữ	17/01/2000	Nghệ An	7.7	8.5	1273/QĐ311/2022	TH004072	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

